

Số: **3879** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **16** tháng **10** năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn  
2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ  
Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan  
ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Hội  
đồng nhân dân Thành phố về công tác cải cách hành chính, nâng cao sự hài  
lòng của người dân và tổ chức về dịch vụ hành chính công trên địa bàn Thành  
phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 6119/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của  
Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội  
Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X về Chương trình cải cách hành  
chính giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy  
ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định ban  
hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh  
lần thứ X về Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Ủy  
ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch bổ sung Chương trình cải cách  
hành chính của Thành phố đến năm 2020 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND  
ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố;*

*Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về các giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020;*

*Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3967/TTr-SNV ngày 18 tháng 9 năm 2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính (viết tắt là Chỉ số CCHC) của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, với các nội dung chính sau:

### **I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

#### **1. Mục tiêu**

1.1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện trên địa bàn Thành phố trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố và Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của Thành phố, hướng tới thực hiện chương trình cải cách hành chính, nâng cao chỉ số cải cách trong nhóm 5 tỉnh, thành phố giai đoạn 2020 - 2025, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước đối với người dân và doanh nghiệp, tạo môi trường hành chính, môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch.

1.2. Xây dựng bộ tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá phù hợp để từ đó đánh giá được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Hàng năm, tổ chức triển khai thực hiện và công bố Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện để kịp thời động viên, khen thưởng và tuyên truyền công tác cải cách hành chính; tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức nâng cao ý thức trách nhiệm, tập trung chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ tốt hơn, làm cơ sở đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu trong nhiệm vụ cải cách hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp.

1.3. Góp phần nâng cao Chỉ số CCHC hàng năm của Thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. Yêu cầu**

2.1. Bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ và Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ và Thành phố, định hướng công tác cải cách hành chính đoạn 2020 - 2025 của Chính phủ và Thành phố.

2.2. Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai công tác cải cách hành chính hàng năm của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện.

2.3. Tăng cường sự phối hợp tham gia đánh giá, giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện.

## **3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

3.1. Phạm vi áp dụng: công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện.

3.2. Đối tượng áp dụng: sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện (Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

## **II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm và phương pháp đánh giá của Chỉ số CCHC.

### **1. Chỉ số cải cách hành chính sở, ban, ngành (Phụ lục II, IIA, IIB)**

1.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

1.1.1. Nhóm I đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính:

+ Sở, ban: 7 lĩnh vực, 39 tiêu chí và 61 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 7 lĩnh vực, 38 tiêu chí và 54 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 8 lĩnh vực, 40 tiêu chí và 64 tiêu chí thành phần.

a. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

+ Sở, ban: 7 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 8 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 8 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

b. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật:

+ Sở, ban: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

c. Cải cách thủ tục hành chính:

+ Sở, ban: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

d. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính:

+ Sở, ban: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

đ. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

+ Sở, ban: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.

e. Cải cách tài chính công:

+ Sở, ban: 3 tiêu chí và 0 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 3 tiêu chí và 0 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 3 tiêu chí và 0 tiêu chí thành phần.

g. Hiện đại hóa hành chính:

+ Sở, ban: 10 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 9 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 7 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

h. Các nhiệm vụ liên quan tác động của công tác cải cách hành chính (áp dụng đối với 01 đơn vị đặc thù):

+ Thanh tra Thành phố: 8 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

1.1.2. Nhóm II: điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính.

1.1.3. Nhóm III: tác động của công tác cải cách hành chính.

Đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là 20/100.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban, ngành được nêu chi tiết tại Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB kèm theo Quyết định này.

1.2. Thang điểm đánh giá: tổng số điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là 20/100.

- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB kèm theo Quyết định này.

1.3. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của Thủ trưởng sở, ban, ngành: Thủ trưởng sở, ban, ngành tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của sở, ban, ngành theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC sở, ban, ngành và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm sở, ban, ngành tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB.

- Điểm đánh giá của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, Đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là 20, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC sở, ban, ngành.

- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố sẽ chủ trì phối hợp với các đoàn thể thành viên đánh giá kết quả giám sát công tác cải cách hành chính tại tiêu chí 1 Nhóm III của Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB.

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá điều tra xã hội học là điểm do Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố thực hiện. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng hợp điểm điều tra xã hội học và điểm do Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC thẩm định với điểm tối đa (100 điểm).

## **2. Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan ngành dọc (Phụ lục III)**

### 2.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

#### 2.1.1. Nhóm I:

- Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính được xác định trên 7 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 54 tiêu chí thành phần.

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 7 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 04 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hóa hành chính: 8 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- Tác động của công tác cải cách hành chính (nội dung điều tra xã hội học).

Đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các cơ quan ngành dọc được nêu chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2.1.2. Nhóm II: điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính.

2.2. Thang điểm đánh giá: tổng điểm đánh giá là 100.

- Đánh giá kết quả cải cách hành chính (tự đánh giá): 58 điểm/100 điểm.

- Điểm đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là: 37 điểm/100 điểm (27 điểm do Viện nghiên cứu phát triển Thành phố thực hiện, 10 điểm do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố thực hiện).

- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2.3. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của Thủ trưởng cơ quan ngành dọc: Thủ trưởng cơ quan ngành dọc tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cơ quan ngành dọc và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm cơ quan ngành dọc tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục III.

- Điểm đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là 27 điểm, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục III.

- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố sẽ chủ trì phối hợp với các đoàn thể thành viên đánh giá kết quả giám sát công tác cải cách hành chính tại Nhóm III của Phụ lục III.

- Điểm tự đánh giá của cơ quan ngành dọc được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá điều tra xã hội học là điểm do Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố thực hiện. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng hợp điểm điều tra xã hội học và điểm do Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC thẩm định với điểm tối đa (100 điểm).

### **3. Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân quận - huyện (Phụ lục IV)**

#### 3.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

3.1.1. Nhóm I: đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính được xác định trên 7 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 62 tiêu chí thành phần.

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 0 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 7 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hóa hành chính: 10 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

3.1.2. Nhóm II: điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính.

3.1.3. Nhóm III: tác động của công tác cải cách hành chính

Đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC quận - huyện được nêu chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

3.2. Thang điểm đánh giá: tổng điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là 20/100.

- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.



### 3.3. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của quận - huyện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC quận - huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm Ủy ban nhân dân quận - huyện tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục IV.

- Điểm đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn là 20, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục IV.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC Ủy ban nhân dân quận - huyện.

- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố sẽ chủ trì phối hợp với các đoàn thể thành viên đánh giá kết quả giám sát công tác cải cách hành chính tại tiêu chí 1 Nhóm III của Phụ lục IV.

- Điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân quận - huyện được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá điều tra xã hội học là điểm do Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố thực hiện. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng hợp điểm điều tra xã hội học và điểm do Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC thẩm định với điểm tối đa (100 điểm).

### 4. Xếp loại đối với Chỉ số cải cách hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC và xếp loại đối với sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện theo số điểm đánh giá như sau:

- Đạt từ 90 đến 100 điểm: xếp loại Xuất sắc;
- Đạt từ 85 đến dưới 90 điểm: xếp loại Tốt;
- Đạt từ 80 đến dưới 85 điểm: xếp loại Khá;
- Đạt từ 75 đến dưới 80 điểm: xếp loại Trung bình;
- Đạt từ 70 đến dưới 75 điểm: xếp loại Yếu;
- Dưới 70 điểm: xếp loại Kém.

### **III. GIẢI PHÁP**

#### **1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số cải cách hành chính**

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả cải cách hành chính.

#### **2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số cải cách hành chính**

Việc tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của Chỉ số CCHC dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

#### **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính**

- Sở, ban, ngành phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của sở, ban, ngành. Các đơn vị thuộc sở, ban, ngành bố trí công chức theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính đối với các lĩnh vực cụ thể theo chức năng của đơn vị mình.

- Sở, ban, ngành chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo sự phân công của thành phố tại Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm tổng hợp tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách để phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ban, ngành liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

- Ủy ban nhân dân quận - huyện phân công nhiệm vụ Phòng Nội vụ (công chức chuyên trách cải cách hành chính) thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân quận - huyện. Đối với các phòng chuyên môn khác tại Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp kết quả triển khai cải cách hành chính.

#### **4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số cải cách hành chính**

- Ứng dụng phần mềm đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC.

#### **5. Lấy kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính để làm điều kiện xét chế độ thi đua, khen thưởng**

- Chỉ đề nghị xem xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện và cấp phó được phân công phụ trách công tác cải cách hành chính khi Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện được xếp loại “Khá” trở lên. Đối với cơ quan ngành dọc, kết quả đánh giá Chỉ số CCHC hàng năm là một trong những căn cứ quan trọng để hiệp thương khen thưởng.

- Không đề nghị xem xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện và cấp phó được phân công phụ trách công tác cải cách hành chính khi Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện được xếp loại “Trung bình” trở xuống.

- Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với Thủ trưởng của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện nếu Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị đó có 02 năm liên tục bị xếp loại “Trung bình” trở xuống.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Trách nhiệm thực hiện**

##### **1.1. Sở Nội vụ**

- Hướng dẫn sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

- Thực hiện đánh giá xác định điểm trừ đối với sở, ban, ngành trong quản lý lĩnh vực, ngành đã bị trừ điểm trong xác định Chỉ số CCHC của Thành phố.

- Theo dõi, đôn đốc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ động trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định kiện toàn Hội đồng, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện trên địa bàn Thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu trong việc triển khai thực hiện không hiệu quả hoặc không triển khai công tác cải cách hành chính, đánh giá Chỉ số CCHC theo yêu cầu.

- Phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học và tổ chức điều tra xã hội học; xây dựng phương pháp, hình thức đánh giá khoa học, chính xác và dễ tiếp cận.

- Rà soát, đánh giá tính năng phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC và có giải pháp phù hợp để đáp ứng yêu cầu đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

- Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định của thành phố về quy chế thi đua, khen thưởng theo hướng lấy kết quả công tác cải cách hành chính và đánh giá Chỉ số CCHC làm điều kiện để xét thi đua, khen thưởng; tham mưu thực hiện nội dung 5 Mục III của Đề án này.

## **1.2. Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện**

Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định và công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

## **1.3. Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học; xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học và chủ trì tổ chức điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC.

#### **1.4. Sở Tài chính**

Bổ trí kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC; hướng dẫn Sở Nội vụ, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Sở Nội vụ, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố theo quy định.

#### **1.5. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Phối hợp với Sở Nội vụ rà soát, đánh giá tính năng phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC và có giải pháp phù hợp để đáp ứng yêu cầu đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

- Thực hiện công tác truyền thông đối với công tác đánh giá và công bố kết quả đánh giá Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

#### **1.6. Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan có liên quan**

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực cải cách hành chính theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

#### **1.7. Thủ trưởng sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện**

- Chỉ đạo triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC, tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Trực tiếp ký duyệt văn bản liên quan đến công tác đánh giá Chỉ số CCHC gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ để tổng hợp trình).

- Phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

- Căn cứ vào Chỉ số CCHC của Thành phố, chỉ đạo xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng trong nội bộ của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, tổ chức trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC.

## 2. Kinh phí thực hiện

2.1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2.2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN TP;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng TP;
- Báo - Đài;
- VPUB: CVP. PCVP/VX;
- Các Phòng NCTH; Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, (KSTT/L). 26.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Phong**



## Phụ lục I

# DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

### **I. Thực hiện Phụ lục II:**

1. Sở Công Thương.
2. Sở Du lịch.
3. Sở Giao thông vận tải.
4. Sở Giáo dục và Đào tạo.
5. Sở Kế hoạch và Đầu tư.
6. Sở Khoa học và Công nghệ.
7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9. Sở Nội vụ.
10. Sở Quy hoạch - Kiến trúc.
11. Sở Tài chính.
12. Sở Tài Nguyên và Môi trường.
13. Sở Thông tin và Truyền thông.
14. Sở Tư pháp.
15. Sở Văn hóa và Thể thao.
16. Sở Xây dựng.
17. Sở Y tế.
18. Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố.
19. Ban Quản lý các Khu chế xuất và Khu Công nghiệp Thành phố.
20. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố.

### **II. Thực hiện Phụ lục IIA:**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

### **III. Thực hiện Phụ lục IIB:**

1. Thanh tra Thành phố.

**IV. Thực hiện Phụ lục III:**

1. Cục Thuế Thành phố.
2. Kho bạc Nhà nước Thành phố.
3. Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Thành phố.
4. Bảo hiểm xã hội Thành phố;

**V. Thực hiện Phụ lục IV:**

1. Ủy ban nhân dân Quận 1.
2. Ủy ban nhân dân Quận 2.
3. Ủy ban nhân dân Quận 3.
4. Ủy ban nhân dân Quận 4.
5. Ủy ban nhân dân Quận 5.
6. Ủy ban nhân dân Quận 6.
7. Ủy ban nhân dân Quận 7.
8. Ủy ban nhân dân Quận 8.
9. Ủy ban nhân dân Quận 9.
10. Ủy ban nhân dân Quận 10.
11. Ủy ban nhân dân Quận 11.
12. Ủy ban nhân dân Quận 12.
13. Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.
14. Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh.
15. Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp.
16. Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận.
17. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình.
18. Ủy ban nhân dân quận Tân Phú.
19. Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức.
20. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.
21. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.
22. Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.
23. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.
24. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè./.





**Phụ lục II**

**Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với sở - ban**

(Kèm theo Quyết định số **3879/QĐ-UBND** ngày **16** tháng **10** năm **2020** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>75</b>				
<b>1</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>14</b>				
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>3</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0				
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện báo cáo công tác CCHC</b>	<b>4</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo	2				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	2				
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>				
<b>1.5</b>	<b>Công tác thi đua về CCHC</b>	<b>2</b>				
1.5.1	Triển khai đăng ký và báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời	1				
	<i>Đăng ký thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
	<i>Báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
1.5.2	Mức độ hoàn thành các nội dung đăng ký thi đua CCHC	1				
	<i>Đạt 100% nội dung đăng ký</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	Đạt từ 80% đến dưới 100% nội dung đăng ký	0.5				
	Đạt dưới 80% nội dung đăng ký	0				
1.6	<b>Sáng kiến trong công tác CCHC</b>	1				
1.7	<b>Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP), Chủ tịch UBND TP giao trong năm</b>	1				
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao	1				
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao	0.5				
	Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao	0				
2	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	6				
2.1	<b>Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng VBQPPL đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt</b>	2				
	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	2				
	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ	1.5				
	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	1				
	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ	0.5				
	Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên	0				
2.2	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</b>	1				
2.2.1	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \right\}$	1				
2.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
2.3	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b>	1				
2.3.1	Từ 70%-100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1}}{100\%} \right\}$	1				
2.3.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>2.4</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>2</b>				
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
<b>3</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>17</b>				
<b>3.1</b>	<b>Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC</b>	<b>4</b>				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn.</i>	0.5				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch</i>	0				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	1.5				
	<i>Trên 80% đơn vị được kiểm tra và trên 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục.</i>	1.5				
	<i>50% đến 80% đơn vị được kiểm tra và có 50% đến 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ trên</i>	0				
3.1.3	Thực hiện Báo cáo kiểm soát TTHC	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
<b>3.2</b>	<b>Kiểm soát quy định TTHC</b>	<b>1</b>				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>3.5</b>				
3.3.1	Trình công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	0.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 100%</i>	0				
3.3.2	Trình Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% TTHC</i>	0				
3.3.3	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.4	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị và Công dịch vụ công Thành phố	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ</i>	1				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 50% đến dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0.5				
	<i>Dưới 50% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0				
<b>3.4</b>	<b>Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC</b>	<b>1</b>				
3.4.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5				
	<i>Có thực hiện</i>	0.5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.4.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5				
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0.5				
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0				
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>7.5</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (không bao gồm trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC</i>	1				
	<i>Dưới 100% số TTHC</i>	0				
3.5.2	Số TTHC/nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, khác cấp	1				
	<i>Từ 10 TTHC/Nhóm TTHC trở lên</i>	1				
	<i>Từ 5 - 9 TTHC/Nhóm TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 5 TTHC/nhóm TTHC</i>	0				
3.5.3	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND TP phê duyệt	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp đơn vị áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.5.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5				
	<i>Giải quyết đúng hạn từ 95% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 90% tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 95% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 90%</i>	0				
3.5.5	Thực hiện “Thư xin lỗi” trong trường hợp trả kết quả hồ sơ trễ hạn	1				
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>	0				
3.5.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các sở, ban	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại xuất sắc</i>	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại tốt</i>	0.5				
	<i>Đạt điểm xếp loại trung bình</i>	0.25				
	<i>Đạt điểm xếp loại yếu</i>	0				
3.5.7	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc thực hiện TTHC của đơn vị	1				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
4	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>	9				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy	2				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1				
4.3	Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở	2				
4.3.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	1				
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.4	<b>Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực</b>	4				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chủ quản ban hành	1				
4.4.2	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do UBND TP ban hành	1				
4.4.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành đã phân cấp cho quận - huyện và các đơn vị trực thuộc	1				
4.4.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
5	<b>Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	8				
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	2				
5.1.1	Xây dựng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm	1				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.75				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
5.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1				
5.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1				
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.5	Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt	1				
	Đạt 100% kế hoạch	1				
	Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch	0.5				
	Đạt dưới 70% kế hoạch	0				
5.6	Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức	1				
	Đạt từ 80% đến 100%	1				
	Đạt dưới 80%	0				
6	Cải cách tài chính công	5.5				
6.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	2				
6.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập	2				
6.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	1.5				
7	Hiện đại hóa hành chính	15.5				
7.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	1				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	Đạt 100%	0.5				
	Đạt từ 90% đến dưới 100%	0.25				
	Đạt dưới 90%	0				
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				
7.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	1.5				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	Đạt 100% số văn bản: 0.5	0.5				
	Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản: 0.25	0.25				
	Đạt dưới 90% số văn bản: 0	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.2.2	Vận hành hệ thống Một cửa điện tử	0.5				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
<b>7.3</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>4</b>				
7.3.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên Công dịch vụ công Thành phố	1				
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1				
	<i>Đạt từ 80% trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80%</i>	0.5				
	<i>Dưới 50%</i>	0				
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	2				
	<i>Từ 40% số hồ sơ dịch vụ công trở lên</i>	2				
	<i>Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ dịch vụ công</i>	1				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ dịch vụ công.</i>	0				
<b>7.4</b>	<b>Đảm bảo An toàn thông tin</b>	<b>0.5</b>				
<b>7.5</b>	<b>Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)</b>	<b>1</b>				
7.5.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.5.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				
<b>7.6</b>	<b>Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>1</b>				
7.6.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.6.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
<b>7.7</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>3</b>				
7.7.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.7.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyên đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra</i>	0.5				
<b>7.8</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>1.5</b>				
7.8.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				
7.8.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
<b>7.9</b>	<b>Kết quả khảo sát trên Hệ thống khảo sát sự hài lòng của người dân và tổ chức Thành phố theo quy định</b>	<b>1</b>				
7.9.1	Tỷ lệ hài lòng	0.5				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt 90%</i>	0.5				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt từ 80% đến dưới 90%</i>	0.25				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt dưới 80%</i>	0				
7.9.2	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá hài lòng việc giải quyết TTHC đối với từng lĩnh vực đạt từ 40% trở lên.	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.10	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP</i>	0				
<b>II</b>	<b>ĐIỂM THƯỜNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (cộng, trừ tối đa chỉ 5 điểm)</b>					
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>	+ 5				
<b>1.1</b>	Có từ 05 sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC được công nhận	+ 1				
<b>1.2</b>	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
<b>1.3</b>	Thực hiện khắc phục các nội dung bị trừ điểm của năm trước	+ 1				
<b>1.4</b>	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC/Các đơn vị trực thuộc có giải quyết thủ tục hành chính thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001/ISO điện tử theo quy định/Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành kế hoạch CCHC hàng năm/Khen thưởng tập thể, cá nhân trong công tác CCHC/Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương khác của Thành phố hoặc ngoài Thành phố thực hiện tốt công tác CCHC và được ghi nhận	+ 1				
<b>1.5</b>	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				
<b>1.6</b>	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
<b>1.7</b>	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí tăng so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng hoặc giữ nguyên điểm của năm trước liền kề (đối với nội dung số điểm đã đạt tối đa) được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 2 điểm). (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công	+2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)					
1.8	Phối hợp chuyên giao TTHC cho đơn vị Buu chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				
1.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).	+ 1				
1.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiên độ và tỷ lệ theo quy định	+ 1				
2	<b>Điểm trừ</b>	- 5				
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị có lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức	- 1				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý đề báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	- 1				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	- 1				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí giảm so với năm trước liền kề (mỗi nội dung giảm bị trừ 0,2 điểm nhưng tổng cộng không bị trừ quá 2 điểm). (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí,	- 2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)					
2.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị không đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định.	- 1				
<b>III</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC</b>	<b>20</b>				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP, lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện, đại biểu HĐND quận - huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện; Lãnh đạo UBND các phường - xã - thị trấn	10				Điều tra xã hội học
<b>I + II + III</b>		<b>100</b>				

## \* Xếp loại:

- Đạt từ 90 đến 100 điểm: Xếp loại **Xuất sắc**;
- Đạt từ 85 đến dưới 90 điểm: Xếp loại **Tốt**;
- Đạt từ 80 đến dưới 85 điểm: Xếp loại **Khá**;
- Đạt từ 75 đến dưới 80 điểm: Xếp loại **Trung bình**;
- Đạt từ 70 đến dưới 75 điểm: Xếp loại **Yếu**;
- Dưới 70 điểm: Xếp loại **Kém**.



Phụ lục II A

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố

(Kèm theo Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>75</b>				
<b>1</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>18</b>				
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>4</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm của Thành phố kịp thời	1				
	<i>Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP) ban hành Kế hoạch trong vòng 07 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND TP nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ</i>	1				
	<i>Ban hành sau 07 ngày</i>	0				
1.1.2	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.3	Chất lượng kế hoạch CCHC Văn phòng UBND TP	1				
1.1.4	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch của Văn phòng UBND TP	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0				
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện báo cáo công tác CCHC</b>	<b>5</b>				
1.2.1	Báo cáo công tác CCHC Thành phố	1				
	<i>UBND TP ban hành Báo cáo CCHC định kỳ trong vòng 07 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND TP nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ</i>	1				
	<i>Ban hành sau 07 ngày</i>	0				
1.2.2	Báo cáo công tác CCHC của Văn phòng UBND TP	4				
	<i>Số lượng báo cáo của Văn phòng UBND TP</i>	2				
	<i>Thời gian gửi báo cáo của Văn phòng UBND TP</i>	3				
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm					
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>				
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến trong công tác CCHC</b>	<b>1</b>				
<b>1.6</b>	<b>Công tác thi đua về CCHC</b>	<b>2</b>				
1.6.1	Triển khai đăng ký và báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời	1				
	<i>Đăng ký thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
	<i>Báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
1.6.2	Mức độ hoàn thành các nội dung đăng ký thi đua CCHC	1				
	<i>Đạt 100% nội dung đăng ký</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% nội dung đăng ký</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% nội dung đăng ký</i>	0				
<b>1.7</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được UBND TP, Chủ tịch UBND TP giao trong năm</b>	<b>1</b>				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao</i>	1				
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao</i>	0.5				
	<i>Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao</i>	0				
<b>1.8</b>	<b>Kiểm soát việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND TP giao cho các cơ quan, đơn vị trong năm</b>	<b>2</b>				
1.8.1	Cập nhật nhắc việc đầy đủ trên phần mềm chậm nhất 02 ngày kể từ ngày ban hành văn bản	1				
	<i>Đạt từ 90% trở lên</i>	1				
	<i>Dưới 90%</i>	0				
1.8.2	Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được UBND TP giao đối với các nhiệm vụ quá hạn hoặc chưa hoàn thành từ 10 ngày trở lên mà chưa có báo cáo	1				
	<i>Đạt từ 90% trở lên</i>	1				
	<i>Dưới 90%</i>	0				
<b>2</b>	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	<b>6</b>				
<b>2.1</b>	<b>Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng VBQPPL đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt</b>	<b>2</b>				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ</i>	2				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ</i>	1.5				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ</i>	1				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên</i>	0				
<b>2.2</b>	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</b>	<b>1</b>				
2.2.1	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \right\}$	1				
2.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
<b>2.3</b>	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b>	<b>1</b>				
2.3.1	Từ 70%-100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%} \right\}$	1				
2.3.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
<b>2.4</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>2</b>				
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
<b>3</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>17</b>				
<b>3.1</b>	<b>Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC</b>	<b>4</b>				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC của Văn phòng UBND TP	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn</i>	1				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Tham mưu UBND TP ban hành Kế hoạch kiểm tra</i>	0.5				
	<i>Trên 50% sở, ban, quận, huyện được kiểm tra</i>	1				
3.1.3	Báo cáo kiểm soát TTHC của Thành phố	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
<b>3.2</b>	<b>Kiểm soát quy định TTHC (Văn phòng UBND TP)</b>	<b>1</b>				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>5.5</b>				
3.3.1	Trình Công bố TTHC theo đề xuất của các sở	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1				
	<i>Dưới 100%</i>	0				
3.3.2	Trình Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo đề xuất của các sở	1.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1.5				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC</i>	1				
	<i>Dưới 80% TTHC</i>	0				
3.3.3	Trình phê duyệt danh mục TTHC ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử	1				
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.3.4	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố (Thành phố)	1				
	<i>Đúng quy định</i>	1				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.5	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử, Công dịch công thành phố, Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND TP (Thành phố)	1				
	<i>Đúng quy định</i>	1				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>6.5</b>				
3.4.1	Tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ TTHC (do sở, ban, ngành trình UBND TP) tuân thủ đúng cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC</i>	1				
	<i>Dưới 100% số TTHC</i>	0				
3.4.2	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND TP phê duyệt	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.4.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5				
	Giải quyết đúng hạn từ 95% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 90% tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 95% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 90%</i>	0				
3.4.4	Tiếp nhận, chuyên xử lý, công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC, thực hiện TTHC (Thành phố)	2				
	<i>100% PAKN tiếp nhận được chuyên xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Dưới 100% PAKN tiếp nhận được chuyên xử lý</i>	0				
	<i>100% kết quả xử lý PAKN được công khai theo quy định</i>	1				
	<i>Dưới 100% kết quả xử lý PAKN được công khai theo quy định</i>	0				
3.4.5	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC, thực hiện TTHC (Văn phòng UBND TP)	1				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				
<b>4</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>9</b>				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	1				
4.3	<b>Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở</b>	2				
4.3.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	1				
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.4	<b>Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực</b>	4				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chủ quản ban hành	1				
4.4.2	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do UBND TP ban hành	1				
4.4.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành đã phân cấp cho quận - huyện và các đơn vị trực thuộc	1				
4.4.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
5	<b>Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	8				
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	2				
5.1.1	Xây dựng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm	1				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.75				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.2	<b>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc</b>	1				
5.3	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	1				
5.4	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
5.5	<b>Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt</b>	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 70% kế hoạch</i>	0				
5.6	<b>Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức</b>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến 100%</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80%</i>	0				
6	<b>Cải cách tài chính công</b>	5.5				
6.1	<b>Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định</b>	2				
6.2	<b>Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	2				
6.3	<b>Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức</b>	1.5				
7	<b>Hiện đại hóa hành chính</b>	11.5				
7.1	<b>Mức độ sử dụng thư điện tử công việc</b>	1				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90%</i>	0				
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				
7.2	<b>Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị</b>	1.5				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	<i>Đạt 100% số văn bản: 0.5</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản: 0.25</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90% số văn bản: 0</i>	0				
7.2.2	Vận hành hệ thống Một cửa điện tử	0.5				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
7.3	<b>Đảm bảo An toàn thông tin</b>	0.5				
7.4	<b>Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)</b>	1				
7.4.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>7.5</b>	<b>Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>1</b>				
7.5.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.5.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
<b>7.6</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>3</b>				
7.6.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyên đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra</i>	0.5				
<b>7.7</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>1.5</b>				
	<i>Có thực hiện</i>	1.5				
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo theo yêu cầu</i>	0				
<b>7.8</b>	<b>Kết quả khảo sát trên Hệ thống khảo sát sự hài lòng của người dân và tổ chức Thành phố theo quy định</b>	<b>1</b>				
7.8.1	Tỷ lệ hài lòng	0.5				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt 90%</i>	0.5				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt từ 80% đến dưới 90%</i>	0.25				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt dưới 80%</i>	0				
7.8.2	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá hài lòng việc giải quyết TTHC đối với từng lĩnh vực đạt từ 40% trở lên.	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.9	<b>Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị</b>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP</i>	0				
<b>II</b>	<b>ĐIỂM THƯỜNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (cộng, trừ tối đa chỉ 5 điểm)</b>					
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>+5</b>				
1.1	Có từ 05 sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC được công nhận	+ 1				
1.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
1.3	Thực hiện khắc phục các nội dung bị trừ điểm của năm trước	+ 1				
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC/Các đơn vị trực thuộc có giải quyết thủ tục hành chính thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001/ISO điện tử theo quy định/Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành kế hoạch CCHC hàng năm/Khen thưởng tập thể, cá nhân trong công tác CCHC/Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương khác của Thành phố hoặc ngoài Thành phố thực hiện tốt công tác CCHC và được ghi nhận	+ 1				
1.5	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				
1.6	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
1.7	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí tăng so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng hoặc giữ nguyên điểm của năm trước liền kề (đối với nội dung số điểm đã đạt tối đa) được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 2 điểm) (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	+2				
1.8	Phối hợp chuyên giao TTHC cho đơn vị Bưu chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				
1.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng	+ 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	tổng cộng không quá 1 điểm).					
1.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	+ 1				
2	<b>Điểm trừ</b>	-5				
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị có lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức	- 1				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	- 1				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	- 1				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí giảm so với năm trước liền kề (mỗi nội dung giảm bị trừ 0,2 điểm nhưng tổng cộng không bị trừ quá 2 điểm) (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	- 2				
2.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị không đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định.	- 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
III	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC</b>	<b>20</b>				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP và lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện, đại biểu HĐND quận - huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện; Lãnh đạo UBND các phường - xã - thị trấn	10				Điều tra xã hội học
<b>I + II + III</b>		<b>100</b>				

## \* Xếp loại:

- Đạt từ 90 đến 100 điểm: Xếp loại **Xuất sắc**;
- Đạt từ 85 đến dưới 90 điểm: Xếp loại **Tốt**;
- Đạt từ 80 đến dưới 85 điểm: Xếp loại **Khá**;
- Đạt từ 75 đến dưới 80 điểm: Xếp loại **Trung bình**;
- Đạt từ 70 đến dưới 75 điểm: Xếp loại **Yếu**;
- Dưới 70 điểm: Xếp loại **Kém**.



Phụ lục IIB

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Thanh tra Thành phố

(Kèm theo Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>75</b>				
<b>1</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>14</b>				
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>3</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0				
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện báo cáo công tác CCHC</b>	<b>4</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo	2				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	2				
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>				
<b>1.5</b>	<b>Công tác thi đua về CCHC</b>	<b>2</b>				
1.5.1	Triển khai đăng ký và báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời	1				
	<i>Đăng ký thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
	<i>Báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
1.5.2	Mức độ hoàn thành các nội dung đăng ký thi đua CCHC	1				
	<i>Đạt 100% nội dung đăng ký</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% nội dung đăng ký</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% nội dung đăng ký</i>	0				
<b>1.6</b>	<b>Sáng kiến trong công tác CCHC</b>	<b>1</b>				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
1.7	<b>Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP), Chủ tịch UBND TP giao trong năm</b>	1				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao</i>	1				
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao</i>	0.5				
	<i>Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao</i>	0				
2	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	6				
2.1	<b>Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng VBQPPL đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt</b>	2				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ</i>	2				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ</i>	1.5				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ</i>	1				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên</i>	0				
2.2	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</b>	1				
2.2.1	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \end{array} \right.$	1				
2.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
2.3	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b>	1				
2.3.1	Từ 70%-100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%} \end{array} \right.$	1				
2.3.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
2.4	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	2				
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
<b>3</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>17</b>				
<b>3.1</b>	<b>Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC</b>	<b>4</b>				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn.</i>	0.5				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch</i>	0				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	1.5				
	<i>Trên 80% đơn vị được kiểm tra và trên 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1.5				
	<i>Từ 50% đến 80% đơn vị được kiểm tra và có 50% đến 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ trên</i>	0				
3.1.3	Thực hiện Báo cáo kiểm soát TTHC	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
<b>3.2</b>	<b>Kiểm soát quy định TTHC</b>	<b>1</b>				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>3.5</b>				
3.3.1	Trình công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	0.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 100%</i>	0				
3.3.2	Trình Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% TTHC</i>	0				
3.3.3	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.4	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị và Một cửa điện tử tập trung của Thành phố	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ</i>	1				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 50% đến dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0.5				
	<i>Dưới 50% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0				
<b>3.4</b>	<b>Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC</b>	<b>1</b>				
3.4.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5				
	<i>Có thực hiện</i>	0.5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.4.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5				
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0.5				
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0				
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>7.5</b>				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (không bao gồm trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC</i>	1				
	<i>Dưới 100% số TTHC</i>	0				
3.5.2	Số TTHC/nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, khác cấp	1				
	<i>Từ 10 TTHC/Nhóm TTHC trở lên</i>	1				
	<i>Từ 5 - 9 TTHC/Nhóm TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 5 TTHC/nhóm TTHC</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.5.3	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND TP phê duyệt	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp đơn vị áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.5.4	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	1.5				
	<i>Giải quyết đúng hạn từ 95% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 90% tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 95% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 90%</i>	0				
3.5.5	Thực hiện “Thư xin lỗi” trong trường hợp trả kết quả hồ sơ trễ hạn	1				
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>	0				
3.5.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các sở, ban	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại xuất sắc</i>	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại tốt</i>	0.5				
	<i>Đạt điểm xếp loại trung bình</i>	0.25				
	<i>Đạt điểm xếp loại yếu</i>	0				
3.5.7	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc thực hiện TTHC của đơn vị	1				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				
<b>4</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>9</b>				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy	2				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1				
4.3	Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở	2				
4.3.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	1				
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>4</b>				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chủ quản ban hành	1				
4.4.2	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do UBND TP ban hành	1				
4.4.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành đã phân cấp cho quận - huyện và các đơn vị trực thuộc	1				
4.4.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
<b>5</b>	<b>Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>8</b>				
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2</b>				
5.1.1	Xây dựng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm	1				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.75				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>1</b>				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>1</b>				
<b>5.4</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>2</b>				
<b>5.5</b>	<b>Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt</b>	<b>1</b>				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 70% kế hoạch</i>	0				
<b>5.6</b>	<b>Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức</b>	<b>1</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 80% đến 100%</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80%</i>	0				
<b>6</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>	<b>5.5</b>				
<b>6.1</b>	<b>Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định</b>	<b>2</b>				
<b>6.2</b>	<b>Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>2</b>				
<b>6.3</b>	<b>Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.5</b>				
<b>7</b>	<b>Hiện đại hóa hành chính</b>	<b>11.5</b>				
<b>7.1</b>	<b>Mức độ sử dụng thư điện tử công việc</b>	<b>1</b>				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90%</i>	0				
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				
<b>7.2</b>	<b>Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị</b>	<b>1.5</b>				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	<i>Đạt 100% số văn bản</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90% số văn bản</i>	0				
7.2.2	Vận hành hệ thống Một cửa điện tử	0.5				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
<b>7.3</b>	<b>Đảm bảo An toàn thông tin</b>	<b>0.5</b>				
<b>7.4</b>	<b>Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)</b>	<b>1</b>				
7.4.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				
<b>7.5</b>	<b>Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>1</b>				
7.5.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.5.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
<b>7.6</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>3</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.6.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra</i>	0.5				
<b>7.7</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>1.5</b>				
7.7.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				
7.7.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
<b>7.8</b>	<b>Kết quả khảo sát trên Hệ thống khảo sát sự hài lòng của người dân và tổ chức Thành phố theo quy định</b>	<b>1</b>				
7.8.1	Tỷ lệ hài lòng	0.5				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt 90%</i>	0.5				
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt từ 80% đến dưới 90%</i>	0.25				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Tỷ lệ hài lòng đạt dưới 80%</i>	0				
7.8.2	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá hài lòng việc giải quyết TTHC đối với từng lĩnh vực đạt từ 40% trở lên.	0.5				
<b>7.9</b>	<b>Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị</b>	<b>1</b>				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP</i>	0				
<b>8</b>	<b>Các nhiệm vụ liên quan tác động của công tác CCHC</b>	<b>4</b>				
<b>8.1</b>	<b>Công tác thanh tra kinh tế - xã hội</b>	<b>1.5</b>				
	<i>Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt 100%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên</i>	1.5				
	<i>Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 95% đến dưới 100%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 80% đến dưới 90%</i>	1				
	<i>Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 90% đến dưới 95%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 70% đến dưới 80%</i>	0.5				
	<i>Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt dưới 100%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt dưới 80%</i>	0				
<b>8.2</b>	<b>Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</b>	<b>1.5</b>				
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt 100%	1.5				
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt từ 95% đến dưới 100%	1				
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt từ 90% đến dưới 95%	0.5				
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt dưới 90%	0				
<b>8.3</b>	<b>Công tác phòng, chống tham nhũng</b>	<b>1</b>				
	Kịp thời tham mưu Chủ tịch UBND TP ban hành Kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống	0.5				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	tham những hàng năm theo đúng chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ và Thành ủy					
	Có giải pháp tích cực trong việc chỉ đạo công chức, người lao động của Thanh tra Thành phố thực hiện tốt công tác quản lý tài sản công, thực hành tiết kiệm chống lãng phí	0.5				
<b>II</b>	<b>ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (cộng, trừ tối đa chỉ 5 điểm)</b>					
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>+5</b>				
<b>1.1</b>	Có từ 05 sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC được công nhận	<b>+ 1</b>				
<b>1.2</b>	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	<b>+ 1</b>				
<b>1.3</b>	Thực hiện khắc phục các nội dung bị trừ điểm của năm trước	<b>+ 1</b>				
<b>1.4</b>	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC/Các đơn vị trực thuộc có giải quyết thủ tục hành chính thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001/ISO điện tử theo quy định/Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành kế hoạch CCHC hàng năm/Khen thưởng tập thể, cá nhân trong công tác CCHC/Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương khác của Thành phố hoặc ngoài Thành phố thực hiện tốt công tác CCHC và được ghi nhận	<b>+ 1</b>				
<b>1.5</b>	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	<b>+ 1</b>				
<b>1.6</b>	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	<b>+ 1</b>				
<b>1.7</b>	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí tăng so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng hoặc giữ nguyên điểm của năm trước liền kề (đối với nội dung số điểm đã đạt tối đa) được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 2 điểm) (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	<b>+2</b>				
<b>1.8</b>	Phối hợp chuyên giao TTHC cho đơn vị Bru chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm	<b>+ 1</b>				
<b>1.9</b>	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng	<b>+ 1</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	tổng cộng không quá 1 điểm).					
1.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	+ 1				
2	<b>Điểm trừ</b>	-5				
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị có lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức	- 1				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhùng nhằng của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	- 1				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	- 1				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí giảm so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng hoặc giữ nguyên điểm của năm trước liền kề (đối với nội dung số điểm đã đạt tối đa) được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 2 điểm). (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	- 2				
2.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị không đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	- 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
III	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC</b>	<b>20</b>				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP và lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện, đại biểu HĐND quận - huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện; Lãnh đạo UBND các phường - xã - thị trấn	10				Điều tra xã hội học
<b>I + II + III</b>		<b>100</b>				

\* **Xếp loại:**

- Đạt từ 90 đến 100 điểm: Xếp loại **Xuất sắc**;
- Đạt từ 85 đến dưới 90 điểm: Xếp loại **Tốt**;
- Đạt từ 80 đến dưới 85 điểm: Xếp loại **Khá**;
- Đạt từ 75 đến dưới 80 điểm: Xếp loại **Trung bình**;
- Đạt từ 70 đến dưới 75 điểm: Xếp loại **Yếu**;
- Dưới 70 điểm: Xếp loại **Kém**.



### Phụ lục III

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với cơ quan ngành dọc trên địa bàn Thành phố  
(Cục Thuế Thành phố, Kho bạc Nhà nước Thành phố, Ngân hàng Nhà nước - chi nhánh Thành phố, Bảo hiểm xã hội Thành phố)  
(Kèm theo Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>85</b>				
<b>1</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động CCHC</b>	<b>14</b>				
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>3</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0				
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện báo cáo công tác CCHC</b>	<b>4</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo	2				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	2				
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>				
<b>1.5</b>	<b>Công tác thi đua về CCHC năm</b>	<b>2</b>				
1.5.1	Triển khai đăng ký và báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời	1				
	<i>Đăng ký thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
	<i>Báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
1.5.2	Mức độ hoàn thành các nội dung đăng ký thi đua CCHC	1				
	<i>Đạt 100% nội dung đăng ký</i>	1				
	<i>Đạt dưới 100% nội dung đăng ký</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
1.6	<b>Sáng kiến trong công tác CCHC</b>	1				
1.7	<b>Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP), Chủ tịch UBND TP giao trong năm</b>	1				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao: 1</i>	1				
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.5</i>	0.5				
	<i>Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao: 0</i>	0				
2	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	7				
2.1	<b>Thực hiện rà soát, hệ thống hóa các quy định, chính sách do UBND TP, cơ quan chủ quản cấp trên ban hành thuộc lĩnh vực quản lý</b>	1				
	<i>Đạt 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ: 1</i>	1				
	<i>Đạt 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ: 0.75</i>	0.75				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ: 0.5</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ: 0</i>	0				
2.2	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</b>	1				
2.2.1	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%} \right\}$					
2.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
2.3	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b>	1				
2.3.1	Từ 70%-100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%} \right\}$					
2.3.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
2.4	<b>Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành</b>	4				
2.4.1	Vai trò của ngành đối với sự phát triển của thành phố	1				Điều tra xã hội học
2.4.2	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.5				Điều tra xã hội học

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.4.3	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.5				Điều tra xã hội học
<b>3</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>19</b>				
<b>3.1</b>	<b>Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC theo yêu cầu của ngành</b>	<b>1</b>				
<b>3.2</b>	<b>Công khai TTHC</b>	<b>1</b>				
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
<b>3.3</b>	<b>Báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của ngành</b>	<b>2</b>				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	2				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết TTHC trễ hạn</b>	<b>1</b>				
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>	0				
<b>3.5</b>	<b>Xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành</b>	<b>1</b>				
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5				
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý dưới 100%</i>	0				
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5				
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định</i>	0				
<b>3.6</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>7</b>				
3.6.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	2				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	Dưới 80%	0.5				
3.6.2	Tỷ lệ TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hoặc liên thông giữa các cấp chính quyền	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC hoặc nhóm TTHC</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC hoặc nhóm TTHC</i>	0.5				
	<i>Từ 50% đến dưới 80% TTHC hoặc nhóm TTHC</i>	0.25				
	<i>Dưới 50% TTHC hoặc nhóm TTHC</i>	0				
3.6.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4				
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn từ 95% đến 100% và không có lĩnh vực nào dưới 90% thì được tính theo công thức:</i> $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 4}{100\%} \right\}$					
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn hoặc có lĩnh vực giải quyết đúng hạn dưới 90%</i>	0				
<b>3.7</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC</b>	<b>6</b>				Điều tra xã hội học
3.7.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước và thẩm quyền giải quyết của ngành	2				Điều tra xã hội học
3.7.2	Sự đơn giản, thuận tiện kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	2				Điều tra xã hội học
3.7.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ/ngành chủ quản công bố	2				Điều tra xã hội học
<b>4</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>9</b>				
4.1	<b>Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy</b>	<b>2</b>				
4.2	<b>Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cơ quan, đơn vị</b>	<b>3</b>				
4.2.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	2				
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
<b>4.3</b>	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>4</b>				
4.3.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của ngành phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự	2				
4.3.2	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa ngành và các sở, ngành, địa phương	2				
<b>5</b>	<b>Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>10</b>				
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2</b>				
5.1.1	Xây dựng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm	1				
5.1.2	Tỷ lệ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được cơ quan cấp trên phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% công chức, viên chức có ngạch, hạng phù hợp với yêu cầu ngạch, hạng của vị trí việc làm được duyệt</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% công chức, viên chức có ngạch, hạng phù hợp với yêu cầu ngạch, hạng của vị trí việc làm được duyệt</i>	0.75				
	<i>Từ 70% - dưới 80% công chức, viên chức có ngạch, hạng phù hợp với yêu cầu ngạch, hạng của vị trí việc làm được duyệt</i>	0.5				
	<i>Từ dưới 80% công chức, viên chức có ngạch, hạng phù hợp với yêu cầu ngạch, hạng của vị trí việc làm được duyệt</i>	0				
<b>5.2</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>2</b>				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt</b>	<b>1</b>				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
<b>5.4</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức</b>	<b>5</b>				
5.4.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1				
5.4.2	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ	1				
5.4.3	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1				
5.4.4	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1				
5.4.5	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1				
<b>6</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>	<b>7.5</b>				
<b>6.1</b>	<b>Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định</b>	<b>2</b>				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ</i>	1				
	<i>Chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách</i>	1				
	<i>Không thực hiện đúng quy định về quản lý ngân sách bị cơ quan có thẩm quyền xử lý</i>	0				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính</b>	<b>1.5</b>				
	<i>Tiết kiệm từ 10% trở lên: 1.5</i>	1.5				
	<i>Tiết kiệm dưới 10%: 1</i>	1				
<b>6.3</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>4</b>				
6.3.1	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	2				
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2				
<b>7</b>	<b>Hiện đại hóa hành chính</b>	<b>18.5</b>				
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị</b>	<b>2.5</b>				
7.1.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1				
	<i>Đạt 100% số văn bản</i>	1				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 90% số văn bản</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 80% số văn bản</i>	0				
7.1.2	Vận hành hệ thống Một cửa điện tử	1				
7.1.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>4</b>				
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên Công dịch vụ công Thành phố	1				
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
7.2.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1				
	<i>Đạt từ 80% trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80%</i>	0.5				
	<i>Dưới 50%</i>	0				
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	2				
	<i>Từ 40% số hồ sơ dịch vụ công trở lên</i>	2				
	<i>Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ dịch vụ công</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Dưới 20% số hồ sơ dịch vụ công.</i>	0				
7.3	<b>Đảm bảo an toàn thông tin</b>	1.5				
7.4	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	3				
7.4.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.4.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra</i>	0.5				
7.5	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	1.5				
7.5.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				
7.5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
7.6	<b>Kết quả khảo sát trên Hệ thống khảo sát sự hài lòng của người dân và tổ chức Thành phố theo quy định</b>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.6.1	Tỷ lệ hài lòng	0.5				
	Tỷ lệ hài lòng đạt 90%	0.5				
	Tỷ lệ hài lòng đạt từ 80% đến dưới 90%	0.25				
	Tỷ lệ hài lòng đạt dưới 80%	0				
7.6.2	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá hài lòng việc giải quyết TTHC đối với từng lĩnh vực đạt từ 40% trở lên.	0.5				
7.7	<b>Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị</b>	<b>1</b>				
	Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1				
	Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0				
7.8	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4</b>				
7.8.1	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng giữa ngành và các sở, ngành, địa phương	2				
7.8.2	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	2				
<b>II</b>	<b>ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (cộng, trừ tối đa chỉ 5 điểm)</b>					
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>+ 5</b>				
1.1	Có từ 05 sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC được công nhận	+ 1				
1.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
1.3	Thực hiện khắc phục các nội dung bị trừ điểm của năm trước	+ 1				
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC/Các đơn vị trực thuộc có giải quyết thủ tục hành chính thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001/ISO điện tử theo quy định/Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành kế hoạch CCHC hàng năm/Khen thưởng tập thể, cá nhân trong công tác CCHC/Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương khác của thành phố hoặc ngoài thành phố thực hiện tốt công tác CCHC và được ghi nhận	+ 1				
1.5	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				
1.6	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
1.7	Phối hợp chuyển giao TTHC cho đơn vị Bưu chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
1.8	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).	+ 1				
1.9	Có phối hợp với các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND TP, các quận - huyện và cơ quan ngành dọc khác trên địa bàn Thành phố để xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 đối với các nội dung có liên quan đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	+ 1				
2	<b>Điểm trừ</b>	- 5				
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	- 2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị bị lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức	- 1				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý đề báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	- 1				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	- 1				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Không phối hợp với các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND TP, các quận – huyện và cơ quan ngành dọc khác trên địa bàn Thành phố để xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 đối với các nội dung có liên quan đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	- 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
III	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC</b>	<b>10</b>				
	<b>Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)</b>	<b>10</b>				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chăm
<b>I + II + III</b>		<b>100</b>				

**\* Xếp loại:**

- Đạt từ 90 đến 100 điểm: Xếp loại **Xuất sắc**;
- Đạt từ 85 đến dưới 90 điểm: Xếp loại **Tốt**;
- Đạt từ 80 đến dưới 85 điểm: Xếp loại **Khá**;
- Đạt từ 75 đến dưới 80 điểm: Xếp loại **Trung bình**;
- Đạt từ 70 đến dưới 75 điểm: Xếp loại **Yếu**;
- Dưới 70 điểm: Xếp loại **Kém**.



**Phụ lục IV**

**Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện**

(Kèm theo Quyết định số **3879/QĐ-UBND** ngày **16** tháng **10** năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>75</b>				
<b>1</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>13</b>				
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>3</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0				
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện báo cáo công tác CCHC</b>	<b>4</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo	2				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	2				
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>				
<b>1.5</b>	<b>Công tác thi đua về CCHC</b>	<b>2</b>				
1.5.1	Triển khai đăng ký và báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời	1				
	<i>Đăng ký thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
	<i>Báo cáo kết quả thi đua CCHC kịp thời</i>	0.5				
1.5.2	Mức độ hoàn thành các nội dung đăng ký thi đua CCHC	1				
	<i>Đạt 100% nội dung đăng ký</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% nội dung đăng ký</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt dưới 80% nội dung đăng ký</i>	0				
1.6	<b>Sáng kiến trong công tác CCHC</b>	1				
2	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	6				
2.1	<b>Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng VBQPPL đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt</b>	2				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ</i>	2				
	<i>Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ</i>	1.5				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ</i>	1				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên</i>	0				
2.2	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</b>	1				
2.2.1	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%}$	1				
2.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
2.3	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b>	1				
2.3.1	Từ 70%-100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1}{100\%}$	1				
2.3.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0				
2.4	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	2				
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
<b>3</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>16</b>				
<b>3.1</b>	<b>Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC</b>	<b>4</b>				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn.</i>	0.5				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch</i>	0				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	1.5				
	<i>Trên 80% đơn vị được kiểm tra và trên 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1.5				
	<i>50% đến 80% đơn vị được kiểm tra và có 50% đến 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ trên</i>	0				
3.1.3	Thực hiện Báo cáo kiểm soát TTHC	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
<b>3.2</b>	<b>Kiểm soát quy định TTHC</b>	<b>1</b>				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
<b>3.3</b>	<b>Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>2</b>				
3.3.1	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.3.2	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị và Cổng dịch vụ công thành phố	1.0				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ</i>	1.0				
	<i>Dưới 100%</i>	0				
<b>3.4</b>	<b>Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC</b>	<b>1</b>				
3.4.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5				
	<i>Có thực hiện</i>	0.5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.4.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5				
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0.5				
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0				
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>8</b>				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (không bao gồm trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC</i>	1.5				
	<i>Dưới 100% số TTHC</i>	0				
3.5.2	Số TTHC/nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, khác cấp	0.5				
	<i>Từ 50 TTHC/Nhóm TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Dưới 50 TTHC/nhóm TTHC</i>	0				
3.5.3	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp đơn vị áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.5.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	Giải quyết đúng hạn từ 95% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 90% tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2}{100\%}$					
	Giải quyết đúng hạn dưới 95% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 90%	0				
3.5.5	<b>Thực hiện “Thư xin lỗi” trong trường hợp trả kết quả hồ sơ trễ hạn</b>	1				
	Thực hiện đúng quy định	1				
	Thực hiện không đúng quy định	0				
3.5.6	<b>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các quận - huyện</b>	1				
	Đạt điểm xếp loại xuất sắc	1				
	Đạt điểm xếp loại tốt	0.5				
	Đạt điểm xếp loại trung bình	0.25				
3.5.7	<b>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc thực hiện TTHC của đơn vị</b>	1.5				
	100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định	1.5				
	Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định	1				
	Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định	0				
4	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>	5				
4.1	<b>Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy</b>	2				
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	1				
4.3	<b>Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Thành phố ban hành</b>	2				
5	<b>Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	13				
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	2				
5.1.1	Xây dựng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm	1				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	Đạt 100% số đơn vị	1				
	Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	0.75				
	Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.2	<b>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc</b>	1				
5.3	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	1				
5.4	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	2				
5.5	<b>Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt</b>	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 70% kế hoạch</i>	0				
5.6	<b>Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức</b>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến 100%</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80%</i>	0				
5.7	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	5				
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn công chức cấp xã	1.5				
	<i>Đạt 100 % số công chức cấp xã đạt chuẩn</i>	1.5				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn</i>	0				
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn cán bộ cấp xã	1.5				
	<i>Đạt 100 % số cán bộ cấp xã đạt chuẩn</i>	1.5				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn</i>	0				
5.7.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	2				
	<i>Đạt từ 70% số cán bộ, công chức cấp xã trở lên</i>	2				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 70% số cán bộ, công chức cấp xã</i>	1				
	<i>Đạt dưới 50% số cán bộ, công chức cấp xã</i>	0				
6	<b>Cải cách tài chính công</b>	7				
6.1	<b>Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước</b>	3				
6.1.1	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
6.1.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc triển khai thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm	1				
6.1.3	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức	1				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>4</b>				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận - huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1.5				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 90% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số đơn vị</i>	0				
6.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện cơ chế	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số đơn vị</i>	0				
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện có tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số đơn vị</i>	0				
6.2.4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	0.5				
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước</i>	0.5				
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước</i>	0				
<b>7</b>	<b>Hiện đại hóa hành chính</b>	<b>15</b>				
<b>7.1</b>	<b>Mức độ sử dụng thư điện tử công việc</b>	<b>1</b>				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90%</i>	0				
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>7.2</b>	<b>Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị</b>	<b>1</b>				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	Đạt 100% số văn bản	0.5				
	Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản	0.25				
	Đạt dưới 90% số văn bản	0				
7.2.2	Vận hành hệ thống Một cửa điện tử	0.25				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.25				
<b>7.3</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>4</b>				
7.3.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên Công dịch vụ công Thành phố	1				
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1				
	<i>Đạt từ 80% trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80%</i>	0.5				
	<i>Dưới 50%</i>	0				
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	2				
	<i>Từ 40% số hồ sơ dịch vụ công trở lên</i>	2				
	<i>Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ dịch vụ công</i>	1				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ dịch vụ công.</i>	0				
<b>7.4</b>	<b>Đảm bảo An toàn thông tin</b>	<b>0.5</b>				
<b>7.5</b>	<b>Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)</b>	<b>1</b>				
7.5.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.5.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				
<b>7.6</b>	<b>Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>1</b>				
7.6.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.6.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
<b>7.7</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>3</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.7.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niệm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.7.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra</i>	0.5				
<b>7.8</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>1.5</b>				
7.8.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				
7.8.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
<b>7.9</b>	<b>Kết quả khảo sát trên Hệ thống khảo sát sự hài lòng của người dân và tổ chức Thành phố theo quy định</b>	<b>1</b>				
7.9.1	Tỷ lệ hài lòng	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	Tỷ lệ hài lòng đạt 90%	0.5				
	Tỷ lệ hài lòng đạt từ 80% đến dưới 90%	0.25				
	Tỷ lệ hài lòng đạt dưới 80%	0				
7.9.2	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá hài lòng việc giải quyết TTHC đối với từng lĩnh vực đạt từ 40% trở lên.	0.5				
<b>7.10</b>	<b>Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị</b>	<b>1</b>				
	Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1				
	Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0				
<b>II</b>	<b>ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (cộng, trừ tối đa chỉ 5 điểm)</b>					
<b>1</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>+5</b>				
<b>1.1</b>	Có từ 05 sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC được công nhận	<b>+ 1</b>				
<b>1.2</b>	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	<b>+ 1</b>				
<b>1.3</b>	Thực hiện khắc phục các nội dung bị trừ điểm của năm trước	<b>+ 1</b>				
<b>1.4</b>	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC/Các đơn vị trực thuộc có giải quyết thủ tục hành chính thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001/ISO điện tử theo quy định/Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành kế hoạch CCHC hàng năm/Khen thưởng tập thể, cá nhân trong công tác CCHC/Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương khác của Thành phố hoặc ngoài Thành phố thực hiện tốt công tác CCHC và được ghi nhận	<b>+ 1</b>				
<b>1.5</b>	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	<b>+ 1</b>				
<b>1.6</b>	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	<b>+ 1</b>				
<b>1.7</b>	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện theo danh mục được phê duyệt (TTHC của mỗi 01 đơn vị được đưa vào thực hiện được cộng 0,2 điểm và tổng cộng không quá 1 điểm)	<b>+1</b>				
<b>1.8</b>	Phối hợp chuyên giao TTHC cho đơn vị Bru chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	<b>+1</b>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chi số	Ghi chú
1.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).	+1				
1.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	+ 1				
2	<b>Điểm trừ</b>	-5				
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị bị lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức	- 1				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý đề báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	- 1				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	- 1				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí giảm so với năm trước liền kề (mỗi nội dung giảm bị trừ 0,2 điểm nhưng tổng cộng không bị trừ quá 2 điểm).	- 2				
2.10	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị không đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định.	- 1				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
<b>III</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC</b>	<b>20</b>				
<b>1</b>	<b>Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)</b>	<b>10</b>				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chấm
<b>2</b>	<b>Đánh giá của đại biểu HĐND TP và lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện, đại biểu HĐND quận - huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện; Lãnh đạo UBND các phường - xã - thị trấn</b>	<b>10</b>				Điều tra xã hội học
<b>I + II + III</b>		<b>100</b>				

## \* Xếp loại:

- Đạt từ 90 đến 100 điểm: Xếp loại **Xuất sắc**;
- Đạt từ 85 đến dưới 90 điểm: Xếp loại **Tốt**;
- Đạt từ 80 đến dưới 85 điểm: Xếp loại **Khá**;
- Đạt từ 75 đến dưới 80 điểm: Xếp loại **Trung bình**;
- Đạt từ 70 đến dưới 75 điểm: Xếp loại **Yếu**;
- Dưới 70 điểm: Xếp loại **Kém**.